

Textual grammatical metaphor in modern Vietnamese Children's Fiction from the Perspective of Systemic Functional Linguistics

ABSTRACT

Clarifying text structuring principles to help readers access messages logically and effectively is an essential objective in text linguistics. This study investigates textual grammatical metaphors (textual GM) in modern Vietnamese children's stories using Systemic Functional Linguistics. It specifically analyzes four core modes: text reference, metamessage relations, internal conjunction, and negotiatory text structure. Utilizing a dataset from children's literature written by both adult and child authors, the research analyzes and compiles statistics on 255 cases of textual GM to determine how text flow is organized and guided in this genre. The paper establishes identification criteria for textual GM and highlights its significant role in designing narrative flow, directing attention, and improving accessibility for young audiences.

Keywords: *Textual grammatical metaphor, Systemic Functional Grammar, Vietnamese children's literature.*

Ân dụ ngữ pháp văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam hiện đại từ góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống

TÓM TẮT

Việc làm sáng tỏ các nguyên tắc cấu trúc văn bản nhằm tạo điều kiện cho người đọc tiếp cận thông điệp một cách logic và có hiệu quả là một nhiệm vụ thiết yếu trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ học văn bản. Bài viết này khảo sát các dạng thức ân dụ ngữ pháp văn bản (ADNP văn bản) xuất hiện trong tác phẩm truyện thiếu nhi Việt Nam hiện đại thông qua lăng kính ngữ pháp chức năng hệ thống, với trọng tâm phân tích bốn phương thức cốt lõi: tham chiếu văn bản, quan hệ siêu thông điệp, nối kết nội bộ và kết cấu văn bản thương lượng. Trên cơ sở ngữ liệu được tuyển chọn từ nhiều tác phẩm văn học thiếu nhi (VHTN) do người lớn và trẻ em sáng tác, nghiên cứu tiến hành mô tả, phân tích và thống kê 255 trường hợp ADNP văn bản nhằm nhận diện cách thức tổ chức và dẫn dắt mạch văn bản trong thể loại đặc thù này. Bài viết đã thiết kế các tiêu chí nhận diện ADNP văn bản, đồng thời cho thấy ADNP văn bản giữ vai trò nổi bật trong việc thiết kế mạch kể, định hướng sự chú ý và xây dựng tính dễ tiếp nhận cho độc giả nhỏ tuổi.

Từ khóa: *Ân dụ ngữ pháp văn bản, ngữ pháp chức năng hệ thống, văn học thiếu nhi Việt Nam.*

1. MỞ ĐẦU

1.1. Bối cảnh và sự cần thiết của nghiên cứu

Văn bản nghệ thuật đạt được tính mạch lạc không chỉ nhờ các phương tiện liên kết tường minh mà chủ yếu thông qua những chiến lược cấu trúc tinh tế ở tầng sâu ngữ nghĩa. J.R. Martin¹ đã chỉ ra rằng ADNP văn bản – một phương thức diễn đạt nền tảng trong ngữ pháp chức năng hệ thống (NPCNHT) – chính là công cụ quan trọng tạo nên sự liên kết và tính thống nhất của văn bản. Khác với ân dụ từ vựng, ADNP không thay đổi nghĩa kinh nghiệm mà thay đổi cách diễn đạt ý nghĩa, từ đó điều chỉnh cách người đọc tiếp nhận và xử lý thông tin. Ở bình diện văn bản, ADNP trở thành công cụ để người viết thiết kế cấu trúc, xây dựng trật tự thông tin, định hướng chú ý và định hình cách diễn giải của người đọc.

Trong khi đó, VHTN Việt Nam – bộ phận đặc thù của văn học dân tộc – luôn đặt ưu tiên vào tính dễ tiếp nhận, sự trong sáng, khả năng khơi dậy tưởng tượng và hiệu quả giáo dục. Các văn bản thiếu nhi², dù do người lớn hay trẻ em sáng tác, đều hướng tới việc tạo dựng mạch kể rõ ràng, ngắn gọn và giàu cảm xúc, sao cho phù hợp với đặc điểm nhận thức và tiếp nhận của độc giả nhỏ tuổi. Chính vì vậy, việc khảo sát nguồn lực ngôn ngữ tổ chức văn bản, trong đó có ADNP văn bản, không chỉ giúp hiểu cách VHTN “vận hành” mà còn giúp nhận diện những chiến lược giao tiếp được người viết lựa chọn để đồng hành cùng trẻ em trong trải nghiệm đọc.

Tuy vậy, khi khảo sát bức tranh nghiên cứu về VHTN tại Việt Nam, có thể thấy phần lớn các công trình hướng tới việc phân tích thể loại văn học, nghệ thuật sáng tác; trong khi đó, việc tiếp cận từ góc độ ngôn ngữ học – đặc biệt qua lăng kính NPCNHT – vẫn chưa được chú ý đúng mức. Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu gần đây có xu hướng tập trung phân tích ở tầng từ vựng, cấu trúc câu hoặc các hiện tượng ngôn ngữ theo tiếp cận ngữ pháp truyền thống, nhưng chưa khai thác sâu vào cơ chế tổ chức văn bản dưới lăng kính NPCNHT. Đây chính là lý do thúc đẩy sự cần thiết phải có những nghiên cứu chuyên sâu hơn về ADNP trong bối cảnh VHTN Việt Nam.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Bài viết nghiên cứu bản chất của ADNP văn bản, khảo sát các phương thức diễn đạt của ADNP văn bản trong các văn bản truyện thiếu nhi Việt Nam hiện đại, tìm hiểu một cách có hệ thống và thiết kế các tiêu chí nhận diện đối với bốn kiểu loại ADNP văn bản theo quan điểm của Martin gồm các phương thức: *tham chiếu văn bản, diễn đạt quan hệ siêu thông điệp, nối kết nội bộ văn bản và kết cấu văn bản thương lượng*. Đồng thời bài viết phân tích các giá trị mà ADNP văn bản đem lại trong việc diễn đạt các nghĩa, truyền tải những thông điệp thâm mĩ phù hợp với đối tượng đọc là trẻ em; cách thức nhà văn thiếu nhi vận dụng ADNP trong sáng tác.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

1.3.1. Phương pháp mô tả

Phương pháp được ứng dụng trong quá trình chọn lọc, thu thập và xử lý ngữ liệu chứa hiện tượng ADNPs. Phạm vi khảo sát của nghiên cứu là các tác phẩm VHTN, đặc biệt là thể loại truyện hiện đại. Dựa trên nguồn ngữ liệu này, tác giả tiến hành mô tả cơ chế vận hành của ADNPs, phân tích bản chất cấu trúc và làm rõ công dụng của nó trong việc gia tăng tính hấp dẫn cũng như khả năng ghi nhớ cho độc giả nhỏ tuổi.

1.3.2. Phương pháp phân tích định tính và định lượng

Nghiên cứu khảo sát và mô tả các phương thức diễn đạt cũng như cấu trúc ngữ pháp của ADNPs trong VHTN Việt Nam. Dựa trên việc thống kê tỉ lệ và tần số xuất hiện của bốn loại ADNPs, nghiên cứu khái quát hóa các mẫu điển hình, từ đó làm rõ giá trị cũng như vai trò của hiện tượng này đối với thể loại văn học thiếu nhi.

1.4. Nguồn ngữ liệu

Phạm vi nghiên cứu được giới hạn trong thể loại truyện hiện đại dành cho thiếu nhi Việt Nam. Để đảm bảo tính đại diện và khách quan, ngữ liệu được lựa chọn dựa trên các tiêu chí cụ thể về thời gian xuất bản, tác giả, thể loại và độ tin cậy của nguồn tài liệu.

(1) Tiêu chí thời gian: Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, VHTN Việt Nam mới thực sự phát triển và trở thành một bộ phận quan trọng của nền văn học dân tộc, mặc dù những biểu hiện ban đầu của thể loại này đã xuất hiện từ thập niên 20 của thế kỷ XX. Chính vì vậy, ngữ liệu được chọn thuộc giai đoạn văn học thiếu nhi Việt Nam từ sau những năm 40 của TK XX đến nay.

(2) Tiêu chí thể loại: Bài viết tập trung vào thể loại truyện hiện đại dành cho thiếu nhi, bao gồm truyện ngắn và truyện dài.

(3) Tiêu chí tác giả và tính tiêu biểu: Ngữ liệu bao gồm hai nhóm tác giả chính:

Nhóm 1: Các tác giả là người lớn viết cho thiếu nhi, có đóng góp nổi bật như Tô Hoài, Đoàn Giỏi, Võ Quảng, Nguyễn Nhật Ánh v.v.

Nhóm 2: Các tác giả là thiếu nhi hoặc tuổi thiếu niên, được tuyển chọn qua các cuộc thi sáng tác hoặc tuyển tập chính thức, phản ánh đặc trưng ngôn ngữ tự nhiên của lứa tuổi như tuyển tập “Đoá hoa đồng thoại” v.v.

(4) Tiêu chí độ tin cậy và nguồn gốc xuất bản: Tất cả các tác phẩm được sử dụng đều là ấn phẩm chính thức, có bản quyền và xuất xứ rõ ràng, được NXB Giáo dục Việt Nam hoặc NXB Kim Đồng thẩm định và phát hành.

(5) Quy mô dữ liệu: Tổng số ngữ liệu được thu thập là 234 tác phẩm và bài viết khảo sát, lựa chọn 255 mẫu ADNPs VB.

1.5. Quy trình nghiên cứu và xử lý nguồn ngữ liệu

Dựa trên cơ sở lí luận của nhiều công trình nghiên cứu đã công bố của các chuyên gia về ẩn dụ và ADNPs cả trong và ngoài nước, chúng tôi xây dựng quy trình nghiên cứu dưới đây:

Bước 1: Xây dựng các tiêu chí để nhận diện ADNPs văn bản và các phương thức ADNPs văn bản.

Bước 2: Nhận diện biểu thức ngôn ngữ tiềm ẩn ADNPs văn bản trong ngữ liệu, dựa trên các tiêu chí đã xây dựng.

Bước 3: Chuyển đổi sang diễn đạt tương thích bằng cách khôi phục toàn bộ nội dung được tham chiếu hoặc bỏ các yếu tố siêu thông điệp, giữ nguyên nghĩa mệnh đề.

Bước 4: Phân tích các thành phần (cấu trúc) trong các diễn đạt ẩn dụ trong sự đối chiếu với thành phần (cấu trúc) của diễn đạt tương thích.

Bước 5: Giải thích về những hàm ý và ý nghĩa xuất phát từ việc sử dụng diễn đạt ADNPs văn bản.

Bước 6: Phân tích ngữ cảnh: Xem xét ngữ cảnh trong đó ADNPs văn bản được sử dụng để hiểu mục đích và tác động của nó đối với việc diễn đạt nghĩa của văn bản.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái lược về ẩn dụ ngữ pháp và ẩn dụ ngữ pháp văn bản

Khái niệm ADNPs do M.A.K Halliday³ đề xuất trong khuôn khổ NNHCNHT đã mở ra một hướng tiếp cận mới mẻ và có giá trị trong việc phân tích cách con người tái tổ chức và biến đổi phương thức diễn đạt trong những hoàn cảnh cảnh giao tiếp khác nhau. Trong cuốn *An Introduction to functional grammar*³ Halliday cho rằng: “[...] *Ẩn dụ ngữ pháp là sự sắp xếp lại giữa một cặp tầng: Sự ánh xạ lại của bình diện ngữ nghĩa vào bình diện ngữ pháp - từ vựng; [...] không thể có phép ẩn dụ nào mà không có sự phân tầng, và một khi bình diện nội dung đã được phân tầng, thì sự chuyển đổi như vậy sẽ tự động trở nên khả thi.*”

Như vậy, ADNPs như là sự thay đổi cách về cách diễn đạt một ý nghĩa đã cho. Halliday³ đã phân biệt ADNPs với ẩn dụ từ vựng. Halliday trong NPCNHT tiếp cận ẩn dụ từ một góc độ khác, không đặt câu hỏi “từ này được dùng như thế

nào?” mà là “nghĩa này được diễn đạt ra sao?” hoặc “ngữ pháp được tổ chức như thế nào để làm cho văn bản đạt hiệu quả trong việc thực hiện mục đích giao tiếp?”.

Năm 1985, trong công trình *An Introduction to functional grammar*³, Halliday cũng khẳng định có hai kiểu ADNP chính là *ADNP tư tưởng* (bao gồm ADNP kinh nghiệm và ADNP logic - mà sau này Martin¹ đề xuất là ADNP văn bản) và *ADNP liên nhân*. Và ADNP VB được J.R. Martin giới thiệu trong nghiên cứu “English text: *System and Structure*¹.”

Martin¹ lập luận rằng ADNP văn bản có tính logic do cung cấp nguồn lực biểu đạt ẩn dụ trong các liên kết văn bản, đồng thời là công cụ hữu hiệu để hiểu văn bản như thực thể xã hội qua hệ thống diễn ngôn. Ông chỉ ra rằng ẩn dụ văn bản không chỉ mang ý nghĩa logic mà còn có định hướng liên nhân, phản ánh thái độ của người đối thoại với nội dung được phản ánh. Đồng thời, một số yếu tố diễn ngôn chủ yếu phục vụ chức năng tổ chức cấu trúc văn bản hơn là thuộc về bình diện trường nghĩa. Theo cách tiếp cận của Martin, ADNP VB được chia làm bốn loại: Quan hệ siêu thông điệp (meta- message relation - QHSTĐ), tham chiếu văn bản (text reference - TCVB), kết cấu văn bản thương lượng (negotiating texture - KCVBTL) và nối kết nội bộ văn bản (internal conjunction - NKNBVB).

2.2. Khái lược về văn học thiếu nhi và tình hình nghiên cứu văn học thiếu nhi Việt Nam

Văn học thiếu nhi Việt Nam được xác định là một bộ phận quan trọng của nền văn học dân tộc. Các công trình lý luận như *Từ điển thuật ngữ văn học*⁴, *Bách khoa thư Văn học thiếu nhi Việt Nam*² hay các giáo trình về VHTN đều thống nhất rằng VHTN có thể được nhìn nhận trên nhiều bình diện: chủ thể sáng tác, nhân vật trung tâm, mục đích sáng tác và đối tượng tiếp nhận. VHTN bao gồm sáng tác của người lớn viết cho thiếu nhi và cả sáng tác của chính các em, với nhân vật có thể là con người, đồ vật hay thế giới tự nhiên, nhưng đều được kiến tạo từ góc nhìn trẻ thơ, gần gũi với đời sống tâm lý – trải nghiệm của trẻ.

Từ sau năm 1986, nghiên cứu về VHTN tại Việt Nam có bước phát triển đáng kể, thể hiện qua nhiều công trình giáo trình, chuyên khảo và bài viết tập trung vào thể loại, lịch sử phát triển, đặc điểm tác giả – tác phẩm và thi pháp VHTN. Các công trình tiêu biểu như *Giáo trình Văn học thiếu nhi* của Lê Thị Bắc Lý⁵, giáo trình của Chu Thị Hà Thanh⁶, *Bách khoa thư VHTN Việt Nam*², hay các nghiên cứu về thi pháp văn học thiếu nhi của Bùi Thanh Truyền⁷, nghiên cứu truyện đồng thoại

của Lê Nhật Ký⁸ đã cung cấp nền tảng quan trọng cho việc nhận diện đặc trưng VHTN. Tuy nhiên, đa phần các nghiên cứu tiếp cận từ hướng văn học sử, thể loại hoặc thi pháp, trong khi nghiên cứu trực tiếp về phương diện ngôn ngữ, đặc biệt dưới góc nhìn NNHCNHT, hầu như chưa được triển khai. Điều này cho thấy khoảng trống rõ rệt trong nghiên cứu ngôn ngữ VHTN Việt Nam, đồng thời khẳng định tính mới mẻ và cần thiết của việc khảo sát ADNP trong văn bản VHTN Việt Nam.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tiêu chí nhận diện, thống kê, phân loại ẩn dụ ngữ pháp văn bản

Để xác định một trường hợp là ADNP văn bản, cần tìm kiếm các yếu tố ngữ pháp không trực tiếp miêu tả sự vật, sự việc, hay hành động (nội dung) mà lại có vai trò điều hướng, tổ chức và liên kết các ý tưởng hoặc các phần của văn bản, thường bằng cách khái quát hóa hoặc thiết lập một môi quan hệ tương tác với độc giả. Nó giống như một người đạo diễn đang điều chỉnh ánh sáng và góc máy (tổ chức) để khán giả tập trung vào câu chuyện (nội dung), chứ không phải là bản thân câu chuyện đó. Dưới đây, bài viết xác lập các tiêu chí nhận diện, thống kê, phân loại ADNP văn bản như sau:

Thứ nhất, tiêu chí chung nhằm xác lập ADNP văn bản so với diễn đạt tương thích:

Bảng 1: Tiêu chí chung xác lập Ẩn dụ ngữ pháp văn bản

Tiêu chí	ADNP Văn bản	Diễn đạt tương thích (không ẩn dụ)
Bình diện ý nghĩa	Thuộc bình diện cấu trúc tổ chức và nghĩa văn bản (textual meaning). Chức năng chính là xây dựng văn bản và kết nối các phần nội dung theo trình tự logic.	Thuộc bình diện nội dung thực tại hay thông tin nghĩa kinh nghiệm hoặc nghĩa liên nhân.
Vai trò	Đóng vai trò tổ chức cấu trúc, định hướng diễn ngôn, củng cố tính mạch lạc (coherence), và điều phối/dẫn dắt sự tiếp nhận của độc giả.	Diễn đạt trực tiếp nội dung sự tình, hành động, hoặc mối quan hệ logic-ngữ nghĩa một cách tường minh.

Bảng 2: Tiêu chí riêng xác lập các phương thức ADNP văn bản:

Các phương thức Ấn dụ ngữ pháp văn bản	Chức năng cơ bản	Cơ chế hoạt động	Ví dụ minh họa (
Tham chiếu Văn bản	Liên kết và khái quát hóa ý tưởng	Sử dụng các phương tiện hồi chi, khứ chi (ví dụ: <i>this, that, it, đây, đó, điều này, điều đó, như vậy</i>) để tổng hợp, khái quát hóa một nội dung lớn đã được hiện thực hóa (như một mệnh đề, một sự kiện, một chuỗi lập luận), chứ không hồi chi đến một tham thể hay sự vật cụ thể. Yếu tố này giúp làm rõ cấu trúc văn bản và thường đảm nhận vai trò kép: tổng kết nội dung	<i>Điều ấy, điều này, như vậy, nó v.v.</i>

		phần trước đồng thời dẫn dắt ý nghĩa phần sau.	
Diễn đạt Quan hệ siêu thông điệp	Tổ chức cấu trúc và định hướng diễn ngôn	Sử dụng các thành tố không biểu đạt trực tiếp nội dung thực tại hay thông tin kinh nghiệm. Chúng đóng vai trò chỉ ra mối liên hệ logic giữa các phần của văn bản (nguyên nhân – kết quả, ví dụ, liệt kê, kết luận, trình tự). Chúng tồn tại ở cấp độ cấu trúc tổ chức.	<i>ví dụ, cho nên, trước hết, cuối cùng, một ví dụ khác. Trong VHTN thường "mềm hóa" bằng thế là, thế rồi, vậy là để phù hợp với tư duy trực quan của trẻ.</i>
Kết nối nội bộ văn bản	thiết lập trật tự thông tin và tương tác liên nhân	Vận hành như một công cụ siêu thông điệp, nhằm thiết lập trật tự thông tin (liệt kê, chuyên tiếp, tổng kết). Chúng điều hướng	<i>Một hôm, Lại một hôm khác, Cho đến ngày nay, Ngày đầu, Ngày thứ hai, Ngày nay. Các cụm từ tương tác: như</i>

		sự chú ý của độc giả và tạo cảm giác đối thoại/tương tác (kết nối mang tính liên nhân). Thường bao gồm các cụm từ đánh dấu bước lập luận hoặc chuyển đoạn.	<i>tôi vừa kể, mời các bạn hãy xem thật kĩ.</i>
Kết cấu văn bản thương lượng	Kết nối liên nhân và hệ thống hóa văn bản.	Được sử dụng để tạo kết nối liên nhân giữa tác giả và độc giả/khán giả, xây dựng hiệu ứng đối thoại không áp đặt. Đồng thời phản ánh thái độ của tác giả qua cách tổ chức văn bản, bao gồm các lời mời đầu, kết thúc hoặc câu hỏi tu từ nhằm điều phối quá trình tiếp nhận.	<i>Thưa bạn đọc yêu quý, câu hỏi tu từ để dẫn dắt người nghe.</i>

3.2. Kết quả khảo sát Ấn độ ngữ pháp văn bản trong VHTN Việt Nam

Dựa trên các tiêu chí đã thiết lập, chúng tôi tiến hành khảo sát, thống kê và phân loại các phương thức ADNP văn bản xuất hiện trong các tác phẩm VHTN Việt Nam. Kết quả khảo sát cụ thể của ADNP văn bản trong VHTN Việt Nam được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 3. Kết quả khảo sát ADNP văn bản trong VHTN Việt Nam

Các phương thức ADNP văn bản	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Tham chiếu văn bản	116	45.5
Diễn đạt quan hệ siêu thông điệp	55	21.5
Nối kết nội bộ văn bản	47	18.4
Kết cấu văn bản thương lượng	37	14.6
Tổng	255	100

Bảng phân bố các kiểu ADNP trong VHTN Việt Nam cho thấy chiến lược tổ chức văn bản đặc thù của thể loại. Trong 255 trường hợp khảo sát, phương thức tham chiếu chiếm ưu thế (45,5%), phản ánh xu hướng duy trì mạch lạc và minh bạch thông tin nhằm hỗ trợ độc giả nhỏ tuổi theo dõi truyện và nhận diện các sự việc đã xuất hiện. Hai phương thức diễn đạt QHSTĐ (21,5%) và nối kết nội bộ (18,4%) chiếm gần 40%, cho thấy nỗ lực lồng ghép thái độ, cảm xúc và định hướng đạo đức vào mạch kể, qua đó dẫn dắt người đọc trẻ tiếp nhận các giá trị nhân văn ẩn dưới câu chuyện. Ngược lại, phương thức KCVBTL chỉ đạt 14,6%, phù hợp với đặc trưng thể loại vốn hạn chế các hình thức lập luận phức tạp, dù vẫn góp phần mở rộng tương tác và thiết lập quan hệ giữa người kể và người đọc. Tổng thể, sự phân bố này khẳng định VHTN Việt Nam hướng đến việc tổ chức văn bản dễ tiếp nhận, giàu cảm xúc và mang tính giáo dục, trong đó tham chiếu đóng vai trò chủ đạo đảm bảo mạch lạc, còn các phương thức siêu thông điệp, nối kết và thương lượng tạo chiều sâu nhận thức và cảm xúc cho văn bản.

3.2. Các phương thức diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong văn học thiếu nhi Việt Nam

3.2.1. Phương thức tham chiếu văn bản

Phương thức TCVB trong VHTN Việt Nam sử dụng các từ như "đây", "điều này", "điều đó", "nó", "vậy"... để thay thế cho nội dung đã đề cập, qua đó giúp cụ thể hóa vấn đề đang bàn luận.

Chức năng chính của phương thức này là tổng hợp, khái quát hóa nội dung ở mức độ trừu tượng. Nó không chỉ hội chiếu đến một sự vật cụ thể mà thường bao quát cả một mệnh đề, một sự kiện hay một chuỗi lập luận.

Ví như trong tác phẩm “Đất rừng phương nam” tác giả sử dụng nhiều lần phương thức TCVB. Điều này đã chứng tỏ vai trò quan trọng của cách thức sử dụng ngôn ngữ để tạo nên sự mạch lạc, liên kết trong văn bản.

Ví dụ:

(1) *Quán rượu dì Tư Béo nổi tiếng về thứ rượu thơm ngọt giọng, phảng phất mùi cháy khê nổi mà không nhà nào cất được, về tài xào nấu các món thịt rừng mà các lão già tính hay bông phèng đã nức nở khen rằng “nhắm xong một miếng, thấy người phấn hứng, trẻ tráng ra ngay.” Nhiều người tin như vậy.*

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương nam*)⁹

(1a) Nhiều người tin rằng Quán rượu dì Tư Béo nổi tiếng về thứ rượu thơm ngọt giọng, phảng phất mùi cháy khê nổi mà không nhà nào cất được, về tài xào nấu các món thịt rừng mà các lão già tính hay bông phèng đã nức nở khen rằng “nhắm xong một miếng, thấy người phấn hứng, trẻ tráng ra ngay”.

Áp dụng quy trình nghiên cứu đã xây dựng, chúng tôi tiến hành phân tích ví dụ sau đây theo các bước:

Bước 1+ 2: Phát hiện ẩn dụ: Trong ví dụ (1), cụm từ “như vậy” là một yếu tố ngôn ngữ được sử dụng để liên kết ý tưởng, cụ thể là để tham chiếu đến toàn bộ nội dung đã được đề cập ở câu trước đó.

Bước 3: Chuyển đổi biểu thức ADNPs sang diễn đạt tương thích, như diễn đạt (1a).

Bước 4: Phân tích các thành phần (cấu trúc) trong diễn đạt ẩn dụ đối chiếu với diễn đạt tương thích. Về cấu trúc: “như vậy” là cụm từ thay thế cho toàn bộ mệnh đề phức trước đó (bao gồm 3 tiểu cú: “nổi tiếng về...”, “phảng phất mùi...”, “các lão già... khen rằng...”). Trong diễn đạt tương thích (1a), nội dung này được khôi phục đầy đủ dưới dạng mệnh đề danh ngữ hóa đóng vai trò bổ ngữ cho động từ “tin”.

Bước 5: Giải thích về những hàm ý và ý nghĩa

Trong diễn đạt này, cụm “như vậy” thực hiện chức năng TCVB theo mô hình của Martin¹, cụ thể hóa qua các giá trị sau:

(i) Về chức năng ngữ nghĩa: Việc đóng gói chuỗi diễn trình vật chất (“xào nấu”) và phát ngôn

(“khen rằng...”) thành một đơn vị tham chiếu trừu tượng giúp người viết định danh toàn bộ thông tin phức tạp thành “một sự việc” để làm đối tượng của hành vi tâm lý “tin”. (ii) Về giá trị giao tiếp thì trong ngữ cảnh VHTN, “như vậy” không chỉ tạo tính cô đọng mà còn định hướng thái độ của người đọc. Khoảng cách giữa mệnh đề miêu tả và mệnh đề đánh giá được thu hẹp, tạo cảm giác “kết luận tự nhiên”, phù hợp với tư duy trực quan của trẻ em.

Bước 6: Phân tích ngữ cảnh. Trong ngữ cảnh của ví dụ (1), câu đầu tiên mô tả sự nổi tiếng và chất lượng phi thường của rượu và đồ ăn tại Quán dì Tư Béo, được minh chứng bằng lời khen “thấy người phấn hứng, trẻ tráng ra ngay.” Chức năng của ADNPs VB ở đây là xác nhận độ tin cậy: Nó ngầm nhắc lại nội dung vừa nói tới, vừa cụ thể hóa vấn đề, vấn đề ở đây là sự thật về chất lượng đặc biệt của quán rượu. Hơn nữa, TCVB giúp liên kết ý tưởng: liên kết đoạn văn miêu tả sự vật (nội dung kinh nghiệm) với thái độ và niềm tin của cộng đồng đối với sự vật đó, tạo ra sự kết nối và tổ chức văn bản đối với nội dung sự tình. Dưới đây là ví dụ tương tự:

(2) *Bà vốn là người khôn ngoan, lịch thiệp và từng trải, luôn luôn đoán trước ý mọi người, biết lúc nào nên nói, lúc nào không và nên chấm dứt câu chuyện ở chỗ nào. Điều này, tôi nhận ra trong những đặc tính của bà chỉ qua vài ngày sau đó.*

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương nam*)⁹

Từ phân tích mẫu ví dụ trên, bài viết phân tích trực tiếp (vẫn theo quy trình 6 bước như đã xác định nhưng diễn đạt một cách trực tiếp hơn) với các ví dụ khác. Xét một tác phẩm khác cũng sử dụng phương thức này với tần suất cao, đó là truyện ngắn “Ông Cẩn Ngủ” của nhà văn Kim Lân. Với cách sử dụng phương thức TCVB độc đáo, tác giả đã ghi lại dấu ấn trong lòng độc giả. Xét ví dụ dưới đây:

(3) *Các bạn hàng đồ ở đây không những đã không coi tôi như thù địch, mà còn đãi tôi vào hàng khách quý, thân thiết như một người đồ cùng trong một sân vật mình. Điều ấy thật là hiếm có. Điều ấy khiến tôi phải bực bạch trước các bạn hàng đồ tình nhà về keo vật hôm nay.*

(Kim Lân, *Ông Cẩn Ngủ*)¹⁰

(3a) Việc [Các bạn hàng đồ ở đây không những đã không coi tôi như thù địch, mà còn đãi tôi vào hàng khách quý, thân thiết như một người đồ cùng trong một sân vật mình] thật là hiếm có. Việc [Các bạn hàng đồ ở đây không những đã

không coi tôi như thù địch, mà còn đãi tôi vào hàng khách quý, thân thiết như một người đồng cùm trong một sân vật mình] khiến tôi phải bặc bạch trước các bạn hàng đồng tỉnh nhà về keo vật hôm nay.

Ở ngữ liệu (3), trong một đoạn văn chỉ 3 câu, mà Kim Lân đã sử dụng đến 2 lần phương thức TCVB. “Điều ấy” không phải nội dung sự tình mà có vai trò xác lập ý tưởng đã nói đến ở trước đó, có tác dụng tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các câu trong đoạn văn. “Điều ấy” ở lần xuất hiện thứ nhất tham chiếu đến sự đối xử tốt của các bạn hàng đồng với nhân vật tôi – chính là nhân vật Ông Cản Ngũ. “Điều ấy” trong lần xuất hiện tiếp theo tiếp tục nhấn mạnh ảnh hưởng của sự kiện trên đối với suy nghĩ và hành động của nhân vật, đồng thời, có tác dụng nhấn mạnh và khái quát hóa nội dung trước đó. Cả hai lần xuất hiện, “Điều ấy” đều giữ vai trò chủ ngữ/đề ngữ trong mệnh đề tiếp theo, trong khi toàn bộ nội dung tham chiếu gốc là một diễn trình kinh nghiệm phức tạp. Việc sử dụng ADNP văn bản đã mang lại những giá trị sau: Thứ nhất, nó đã khái quát các ý trước thành một nội dung, toàn bộ hành động nhân ái, hiếu khách của các bạn hàng đồng được cô đọng lại thành một “điều” để người viết dễ dàng định danh và đánh giá (“thật là hiếm có”). Việc sử dụng yếu tố tham chiếu giúp văn bản có tính mạch lạc, chặt chẽ và hiệu quả, tránh việc lặp lại một đoạn miêu tả dài dòng để làm chủ thể cho câu tiếp theo. Đồng thời, việc lặp lại “Điều ấy” hai lần trong hai câu liên tiếp có tác dụng nhấn mạnh và định hình thông điệp. Lần thứ nhất (“Điều ấy thật là hiếm có”) dùng để đánh giá (mối quan hệ liên nhân) về sự kiện vừa xảy ra, nhấn mạnh tính chất đặc biệt của nó. Lần thứ hai (“Điều ấy khiến tôi phải bặc bạch...”) đã biến sự kiện đặc biệt đó thành nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hành động tiếp theo của nhân vật (bặc bạch cảm xúc), từ đó thúc đẩy cốt truyện.

Như vậy, thông qua việc sử dụng các yếu tố TCVB, văn bản không chỉ duy trì sự liên mạch về mặt nội dung mà còn giúp người đọc dễ dàng tiếp cận và hiểu được các thông điệp chính mà tác giả muốn truyền tải. Những yếu tố này không chỉ giúp cấu trúc văn bản trở nên rõ ràng và dễ tiếp thu mà còn thể hiện khả năng tổ chức và phát triển các ý tưởng một cách hợp lý, mạch lạc.

3.2.2. Phương thức diễn đạt quan hệ siêu thông điệp

Phương thức diễn đạt quan hệ siêu thông điệp trong VHTN Việt Nam được thể hiện thông qua các yếu tố siêu thông điệp – những thành tố không biểu đạt trực tiếp nội dung thực tại hay thông tin kinh nghiệm, mà đóng vai trò tổ chức

cấu trúc và định hướng văn bản. Chúng giúp người đọc/ người nghe nhận diện mối liên hệ logic giữa các phần của văn bản như *nguyên nhân – kết quả, ví dụ minh họa, liệt kê, kết luận, trình tự,...* Theo quan điểm của Martin¹ thì các yếu tố này không nằm trong nội dung thông tin của văn bản, mà tồn tại ở cấp độ cấu trúc tổ chức, tạo nên tính mạch lạc và nhất quán cho toàn bộ văn bản. Việc khảo sát sự hiện diện và cách thức vận dụng các phương tiện diễn đạt QHSTĐ trong văn bản VHTN, do đó, không chỉ giúp soi sáng phương thức tổ chức văn bản, mà còn góp phần nhận diện chiến lược giao tiếp của người viết đối với đối tượng tiếp nhận đặc biệt – trẻ em. Và một điều đáng quan tâm đó là phương thức diễn đạt QHSTĐ trong VHTN được diễn đạt bằng các từ mang tính “mềm hóa” và mang phong cách văn chương đậm nét. Phương thức diễn đạt siêu thông điệp được thể hiện qua các dạng dưới đây.

3.2.2.1. Diễn đạt quan hệ nguyên nhân – kết quả

Thông thường để diễn đạt quan hệ nguyên nhân, kết quả bằng những quan hệ từ, cặp quan hệ từ như: vì...nên, cho nên, kết quả là, vì những lý do này v.v. thì trong VHTN được diễn đạt bằng các từ, cụm từ như: thế là, thế rồi, vậy là, vậy thì, như vậy,... Chẳng hạn:

(4) Khi ngang qua ổ gà, chẳng thấy mái đầu của cô Mơ ngó nghiêng như mọi ngày, hai anh em lấy làm lạ. **Thế là** mèo em rồi mở anh nhảy lên ngó ngó nghiêng nghiêng...

(Nguyễn Thị Oanh/ HS THCS, Tuyển tập *Đoá hoa đồng thoi, Những chú mèo ngủ quên trong ổ trứng*)¹¹

Trong ví dụ (4), nguyên nhân “chẳng thấy mái đầu của cô Mơ ngó nghiêng như mọi ngày” tạo ra sự thiếu vắng một hành vi quen thuộc, khơi gợi tò mò và dẫn đến hành động khám phá của hai chú mèo. Cụm từ “thế là” không chỉ nói kết quan hệ nguyên nhân – kết quả mà còn thể hiện phong cách kể chuyện hồn nhiên, gần gũi của văn học thiếu nhi. Khác với các phương tiện liên kết mang tính lý luận như “do đó”, “vì vậy”, kiểu diễn đạt “thế là”, “vậy là”, “thế rồi” giúp nhịp kể mềm mại, tự nhiên và phù hợp với cách tiếp nhận trực quan của trẻ em. Tính chất siêu thông điệp của “thế là” thể hiện ở việc nó không mang nội dung kinh nghiệm mà đảm nhiệm chức năng tổ chức cấu trúc, làm nổi bật sự liên tục của hai tình huống. Nhờ đó, mạch truyện trở nên dễ theo dõi, và gần với lời nói đời thường – những đặc trưng quan trọng trong văn học thiếu nhi.

Cũng là tác phẩm VHTN, nhưng nếu là do người lớn viết thì cách sử dụng phương thức diễn đạt

siêu thông điệp cũng khác như các ví dụ dưới đây:

(5) *Hai đêm sau đó, trời mưa liên tiếp. **Phần vì** trời mưa, không mấy người đi chợ, **phần vì** có lệnh của thôn bộ Việt Minh cấm họp chợ đêm, để phòng bọn Việt gian trà trộn và xã không kiểm tra được, **nên** xóm chợ Ngã Ba Kênh vào lúc quá đỗi đèn đã trở nên buồn thiu buồn thiu.*

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương nam*)⁹

Ta thấy phương thức QHSTĐ, cụ thể là quan hệ nguyên nhân – kết quả, được thể hiện qua các cụm từ như: “*phần vì... phần vì... nên...*”. Đây là một kiểu diễn đạt khá điển hình trong văn xuôi người lớn: mang tính lý giải logic, phân tích nguyên nhân một cách hệ thống. Việc chia thành nhiều lý do (“phần vì trời mưa”, “phần vì có lệnh...”) rồi dẫn tới một kết quả tổng hợp (“nên xóm chợ... trở nên buồn thiu buồn thiu”) là một phương thức triển khai thông tin theo lối biện minh, lý luận nhẹ nhàng. Các yếu tố siêu thông điệp không còn đơn giản là dấu hiệu mạch kể chuyện, mà còn trở thành công cụ để tổ chức lập luận, dẫn dắt thông tin và tạo tính mạch lạc một cách có hệ thống. Điều này cho thấy: dù cùng là văn học thiếu nhi, nhưng cách người lớn viết và tổ chức văn bản thường thiên về cấu trúc logic – phân tích – lý giải, còn trẻ em lại thiên về mạch kể trực cảm, ngắn gọn và giàu xúc cảm, với những yếu tố siêu thông điệp mang màu sắc cảm xúc và ngôn ngữ nói thường ngày.

3.2.2.2. Diễn đạt quan hệ liệt kê – trình tự

Cách diễn đạt quan hệ liệt kê – trình tự thể hiện phong cách rất riêng của thể loại VHTN Việt Nam, nhưng đóng vai trò như các “móc neo” trong dòng thời gian của câu chuyện. Chúng giúp tổ chức mạch kể rõ ràng, hướng dẫn người đọc nhỏ tuổi nắm được sự phát triển của nhân vật và ý nghĩa cảm xúc của câu chuyện, đồng thời góp phần tạo nên tính mạch lạc của văn bản. Chẳng hạn như:

(6) ***Một lần**, trời hạn hán, mấy ngày không có lấy một giọt mưa, cây lúa nhỏ vươn mình nhìn ngó xung quanh chỗ ở mới. [...] **Vài tháng sau**, bây giờ là mùa thu hoạch và cây lúa nhỏ giờ đã trở ra những bông lúa trĩu hạt uốn mình nghiêng xuống. [...] **Cuối cùng**, thời khắc chia tay với các con đã đến, con trâu sắt khổng lồ chồm lên cắt đi những ngọn lúa.*

(Nguyễn Diệu Linh Chi/ HS THCS, Tuyển tập *Đoá hoa đồng thoại, Câu chuyện của lúa*)¹¹

Các cụm từ như: “một lần”, “vài tháng sau”, “cuối cùng” là các thành tố không truyền tải nội dung thực tại cụ thể mà giúp tổ chức cấu trúc và

định hướng mạch văn, xác lập mối quan hệ siêu thông điệp. Cụ thể, “một lần” là biểu thức thời gian đánh dấu giai đoạn mở đầu/ bắt đầu; “vài tháng sau” là biểu thức chỉ thời gian mang tính chuyển đoạn, đánh dấu một mốc phát triển mới trong chuỗi sự kiện, thể hiện quan hệ liệt kê – trình tự. Trong khi đó, “cuối cùng” giữ vai trò định hướng kết thúc, đồng thời kích hoạt yếu tố cảm xúc gắn với sự chia ly, tạo nên tính kết luận nhẹ nhàng. Từ góc độ NNHCNHT, các biểu thức này không thuộc trường thông tin kinh nghiệm, mà thuộc trường nghĩa văn bản, tức là chúng góp phần tạo lập mạch lạc kết nối tuyến tính và logic nội tại của văn bản. Dù được viết bởi một học sinh trung học, tác phẩm này cho thấy sự vận dụng khá tinh tế phương tiện tổ chức văn bản thường gặp trong văn phong hàn lâm (như “đầu tiên” (first), “sau đó” (then), “cuối cùng” (finally), nhưng được điều chỉnh bằng ngữ điệu ngôn ngữ giản dị, mềm mại phù hợp với phong cách kể chuyện trong văn học thiếu nhi. Giá trị nổi bật của cách sử dụng này nằm ở khả năng hướng dẫn người đọc nhỏ tuổi theo dõi câu chuyện một cách liên mạch, dễ hiểu, đồng thời vẫn đảm bảo sự mạch lạc, nhịp nhàng trong cấu trúc tổng thể. Đây cũng là biểu hiện cho thấy năng lực diễn đạt đang phát triển ở người viết, khi có thể kết hợp yếu tố trần thuật (kể chuyện) với yếu tố tổ chức văn bản (siêu thông điệp) một cách hài hòa. Dưới đây là ví dụ tương tự:

(7) ***Ngày thứ nhất, thứ hai và thứ ba** trôi qua, mọi người vẫn còn yêu thích một ngày đầy nắng. **Đến những ngày tiếp theo** thì cây cỏ bắt đầu héo úa.*

(Trương Võ Hà Nhi/ HS THCS, Tuyển tập *Đoá hoa đồng thoại, Mưa đi tìm nắng*)¹¹

3.2.2.3. Diễn đạt nhấn mạnh – định hướng trọng tâm

Trong văn học thiếu nhi, sự xuất hiện của các yếu tố này không chỉ giúp văn bản trở nên rõ ràng, có trình tự logic mà còn góp phần rèn luyện khả năng tập trung và phân tích thông tin cho độc giả nhỏ tuổi. Ví dụ sau đây minh chứng cụ thể cho vai trò của phương thức diễn đạt siêu thông điệp mang chức năng nhấn mạnh trong văn bản nghệ thuật dành cho thiếu nhi:

(8) ***Và đặc biệt**, bố mẹ còn dạy bé Bạch Tuộc phải luôn dùng cảm để tự bảo vệ mình và bảo vệ những bạn Bạch Tuộc bé nhỏ khác nữa.”*

(Trần Tùng Chinh, *Ba trái tim của bé Bạch Tuộc*)¹¹

Trong diễn đạt trên, cụm từ “và đặc biệt” là một phương tiện siêu thông điệp mang chức năng

nhấn mạnh – định hướng trọng tâm, không biểu đạt nội dung sự tình mà hướng người đọc đến thông tin then chốt phía sau. Trong ngữ cảnh văn bản, nó đánh dấu sự chuyển tầng trong dòng thông tin, từ các phẩm chất “tự lập”, “tự tin” đến phẩm chất kết tinh hơn là “dũng cảm”. Việc sử dụng “và đặc biệt” thay cho các cấu trúc mang tính chính luận như “một điểm cần nhấn mạnh là...” cho thấy sự thích ứng của văn học thiếu nhi: vẫn đảm bảo chức năng tổ chức văn bản nhưng ngôn ngữ mềm mại và gần gũi hơn với trẻ em. Về liên kết, cụm này vừa duy trì mạch lạc vừa gợi ý quan hệ logic rằng “dũng cảm” là phẩm chất nổi bật và có tính kết luận. Đây là minh chứng tiêu biểu cho vai trò của phương tiện siêu thông điệp trong việc làm nổi bật thông tin trọng tâm và định hình cấu trúc văn bản.

3.2.3. Phương thức nối kết nội bộ văn bản

Phương thức nối kết nội bộ văn bản trong VHTN Việt Nam vận hành với chức năng siêu thông điệp: tổ chức trật tự thông tin, khơi gợi chuỗi lập luận và điều hướng tiêu điểm chú ý của bạn đọc nhỏ tuổi. Phương thức NKNBVB chính là cách mà người viết chia nhỏ nội dung, đánh dấu từng bước lập luận, hoặc chuyển đoạn. Những cách diễn đạt này không trực tiếp nói lên ý chính của văn bản, nhưng lại đóng vai trò điều phối, giúp người đọc biết nên chú ý điều gì, nên mong đợi gì tiếp theo, hoặc điều gì đang được nhấn mạnh. Trong môi trường tiếp nhận của thiếu nhi, những biểu thức như “như tôi đã kể”, “như các bạn vừa thấy”, “trước khi kể chuyện đó, phải nói về...”, “bây giờ, chúng ta đến phần hấp dẫn nhất” v.v. không chỉ tạo cảm giác gần gũi, thân thiện, mà còn đóng vai trò then chốt trong việc kiến tạo mạch đọc trơn tru, dễ hiểu. Ví dụ như:

(9) Ngày xưa, Rùa có một cái mai láng bóng. [...] Ngày đầu Rùa chạy, như có ai đẩy sau lưng. Ngày thứ hai, Rùa chạy chậm. Ngày thứ ba, Rùa đi. Ngày thứ tư, đi chậm. Ngày thứ năm, Rùa lê từng bước. [...] Ta mệt rồi! Ta phải nhờ một người khác đi hộ ta. [...]. Ngày nay riêng về chuyện cái mai, mời các bạn hãy xem thật kĩ một con Rùa để biết chuyện tôi kể là có thật.

(Võ Quảng, *Bài học tốt*)¹²

Đoạn trích (10) sử dụng một cách hiệu quả phương thức NKNBVB, một loại hình đặc trưng của ADNP VB, để kiến tạo cấu trúc và dẫn dắt người đọc. Giá trị của phương thức này được thể hiện qua hai khía cạnh chính: tổ chức văn bản theo trục thời gian và tạo sự tương tác trực tiếp với người đọc. Đầu tiên, phương thức NKNBVB giúp tổ chức văn bản theo trục thời gian tuyến tính. Các cụm từ “Ngày xưa”, “Ngày đầu”,

“Ngày thứ hai”, “Ngày thứ ba”, “Ngày thứ tư”, “Ngày thứ năm” và “Ngày nay” là những biểu thức ADNP hoạt động như các yếu tố siêu thông điệp, có chức năng tổ chức văn bản dựa trên tiến trình thời gian. Chuỗi các biểu thức này kiến tạo một trục thời gian xuyên suốt, trở thành “xương sống” tổ chức cho toàn bộ văn bản. Chúng không chỉ đơn thuần đánh dấu các mốc thời gian mà còn kết nối các phân đoạn trong văn bản theo một trật tự logic, giúp độc giả nhỏ tuổi dễ dàng theo dõi diễn biến hành động của nhân vật Rùa. Trình tự này làm nổi bật quá trình Rùa từ lúc chạy nhanh do đi nhờ đến lúc kiệt sức, qua đó ngầm lý giải nguyên nhân – kết quả của sự việc một cách nhẹ nhàng, thú vị. Các cụm từ này không truyền tải nội dung kinh nghiệm (về sự vật, hành động cụ thể) mà đóng vai trò định hướng cấu trúc, giúp phân chia các giai đoạn trong dòng sự kiện. Chúng là những công cụ thuộc tuyến nghĩa văn bản, có nhiệm vụ thiết kế và tổ chức văn bản một cách hiệu quả. Biểu thức “Ngày nay riêng về chuyện cái mai, mời các bạn hãy xem thật kĩ...” là một phương tiện kết nối liên cá nhân đặc sắc. Người kể chuyện chuyển từ vai trò tường thuật sang đối thoại trực tiếp với độc giả nhỏ tuổi, mời gọi các em tham gia vào việc kiểm chứng câu chuyện (“mời các bạn hãy xem...”). Cách nói này tạo ra cảm giác gần gũi, thân thiện, giống như một cuộc trò chuyện. Cụm từ “chuyện tôi kể là có thật” tiếp tục củng cố sự tương tác ngầm này, giống như một dạng “đối thoại giả lập” giữa người viết và người đọc. Việc chuyển đổi từ “ngày xưa” sang “ngày nay” và kết thúc bằng lời mời gọi cho thấy sự kết hợp khéo léo giữa tuyến nghĩa văn bản (tổ chức câu chuyện) và tuyến nghĩa liên nhân (tương tác với người đọc). Cách tổ chức này không chỉ giúp câu chuyện mạch lạc mà còn làm nổi bật chức năng giáo dục, khi người kể chủ động lôi kéo người đọc vào trải nghiệm của nhân vật.

Dưới đây là ví dụ tương tự:

(10) Một hôm thấy bọn Thỏ đi qua, Khi ngồi trên cây bé cành ném xuống, vượn bắt chước làm theo [...] Lại một hôm khác, thấy một đàn Voi rậm rịch bước đến, khi ngồi trên cành cây bé cành ném xuống, vượn bắt chước làm theo. [...] Cho đến ngày nay, khi các bạn đi qua một cánh rừng vẫn còn nghe tiếng hú của Vượn không còn lạnh lạnh reo vui, mà bên trong có một cái gì ảm ức, buồn buồn. Nguyên nhân là vì Vượn đã có bắt chước những việc bầy bạ, như tôi vừa kể.

(Võ Quảng, *Vượn hú*)¹²

3.2.4. Phương thức kết cấu văn bản thương lượng

Trong VHTN Việt Nam, phương thức KCVBTL giữ một vị trí đặc biệt với những chức năng quan trọng sau: (i) Thiết lập và phát triển mối quan hệ tương tác: Kết cấu này phản ánh tính tương tác và đối thoại mềm giữa người kể chuyện và người tiếp nhận, đồng thời thiết lập mối quan hệ trực tiếp giữa người kể/tác giả và người đọc là các em thiếu nhi, tạo ra cảm giác tương tác, giống như một lời mời người đọc tham gia vào câu chuyện. (ii) Định hướng và tổ chức văn bản: Kết cấu thương lượng đóng vai trò tổ chức bên ngoài văn bản, không kết nối trực tiếp với nội dung sự tình (nội dung kinh nghiệm). Nó giúp định hướng cấu trúc văn bản, tổ chức thông tin để người đọc dễ dàng theo dõi, và báo hiệu sự chuyển đổi sang một điểm cụ thể hoặc chốt lại câu chuyện. Kết cấu này cũng có thể đặt nền móng cho sự tiếp nối của câu chuyện. (iii) Thể hiện thái độ và tăng tính mềm mại: Phương thức này bày tỏ thái độ của người nói/người viết đồng thời định hình cách thức tiếp nhận thông tin. Đặc biệt, các yếu tố thương lượng thường xuất hiện dưới hình thức cấu trúc mệnh lệnh (chẳng hạn "hãy quan sát" hoặc "hãy xem thật kĩ"), song chúng lại thực hiện chức năng mở đầu hội thoại hơn là thể hiện sự ra lệnh. Điều này tạo nên hiệu ứng giao tiếp mềm mại, linh hoạt hơn, và giúp tăng tính tương tác và chiều sâu cho văn bản. Vai trò này cũng bao gồm việc khuyến khích sự đồng thuận của người đọc về tính đúng đắn của thông tin. Các giá trị trên được thể hiện cụ thể như các ví dụ dưới đây:

(11) *"Thưa bạn đọc yêu quý, Mèn tôi xin phép chấm hết một phần thiên ký sự. Ước ao trong cuộc đi vô cùng hào hứng đương tới, chúng ta còn được gặp nhau."*

(Tô Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu ký*)¹³

Phát ngôn mở đầu "Thưa bạn đọc yêu quý" trực tiếp thiết lập mối quan hệ giữa người kể chuyện (Đế Mèn) và người đọc (bạn đọc). Việc sử dụng từ xưng hô thân mật ("bạn đọc yêu quý") ngay lập tức bày tỏ thái độ của tác giả/người kể chuyện, tạo ra cảm giác tương tác và gắn kết. Cụm từ "Mèn tôi xin phép chấm hết một phần thiên ký sự" có chức năng tương đương với các cấu trúc điều phối kết thúc điển hình trong tiếng Anh như *"Let me finish here"*. Nó không phải là một hành động trong cốt truyện mà là một hành động giao tiếp nhằm điều hướng cấu trúc văn bản, báo hiệu sự kết thúc của một phần nội dung và tổ chức bên ngoài văn bản. Việc sử dụng động từ "xin phép" làm cho phát ngôn mang tính thương lượng, mềm mại và linh hoạt hơn, thay vì chỉ là một thông báo khô khan. Diễn đạt "Ước ao trong cuộc đi vô cùng hào hứng đương tới, chúng ta còn được gặp nhau" là một yếu tố thương

lượng nhằm tổ chức văn bản tương lai: Nó không kết nối nội dung sự tình đã xảy ra mà kết nối ngoài văn bản, đặt nền móng cho sự tiếp nối của thiên ký sự trong tương lai. Việc sử dụng từ "ước ao" thể hiện thái độ tích cực của người kể chuyện đối với sự gắn kết với người đọc. Nó là lời mời người đọc tham gia vào câu chuyện và ngầm thỏa thuận rằng hành trình này sẽ tiếp tục.

Và đây là một ví dụ khác:

(12) *"Bạn có lúc nào tự hỏi, vì sao mình lại có một cái tên kèm theo bên cạnh tên đi học không? Đó là cách nói dài yêu thương của ba mẹ bạn đấy. Ồ, bạn đang rất ngạc nhiên, phải không? Nhưng tớ chắc chắn tới 99% là đúng thế."* (Võ Thu Hương, *Chú Căng - gu - ru hạnh phúc*)¹⁴

Ví dụ dẫn dắt mở đầu trong tác phẩm nêu trên có những chức năng quan trọng sau: Chức năng định hướng và tạo tương tác; chức năng thể hiện thái độ và tổ chức ngoài văn bản. Cụ thể, các yếu tố thương lượng trong ví dụ hoạt động như cầu nối để thiết lập và điều tiết văn bản: Câu hỏi "Bạn có lúc nào tự hỏi, vì sao mình lại có một cái tên kèm theo bên cạnh tên đi học không?" đồng thời thực hiện nhiều chức năng: nhấn mạnh yếu tố tình cảm, dẫn dắt tư duy người nghe, và bộc lộ quan điểm cá nhân. Nó giúp thiết lập mối quan hệ giữa người nói/viết (tác giả) và người nghe/đọc, tạo ra cảm giác tương tác, giống như một lời mời người đọc tham gia vào câu chuyện hay lập luận. Nó giúp định hướng cấu trúc văn bản, báo hiệu sự chuyển đổi sang một điểm cụ thể trong lập luận, đóng vai trò định hướng thông tin. Đối với chức năng biểu thái và tổ chức siêu văn bản, các yếu tố thương lượng không mang nghĩa logic thuần túy (bao gồm nghĩa tư tưởng và nghĩa liên nhân). Thay vào đó, chúng có xu hướng nối kết các ý diễn đạt thông qua sự bộc lộ thái độ của người phát ngôn/tác giả. "Ồ, bạn đang rất ngạc nhiên, phải không?", yếu tố này thuộc về chức năng thể hiện sự điều phối, thỏa thuận trong tiến trình giao tiếp, nó bày tỏ thái độ của người viết/người nói (bằng cách tiên đoán phản ứng của người đọc) và giúp người đọc biết rằng ý nghĩa trong văn bản còn được tiếp nối. "Nhưng tớ chắc chắn tới 99% là đúng thế." đảm nhiệm vai trò tổ chức bên ngoài văn bản, hướng dẫn người đọc tiếp nhận thông điệp theo hướng người viết mong muốn - cụ thể là tiếp nhận thông điệp với sự tin tưởng gần như tuyệt đối của tác giả.

4. KẾT LUẬN

Thứ nhất, về mặt lý thuyết, nghiên cứu làm phong phú mô hình ADNPs văn bản của Martin¹ bằng việc áp dụng vào một loại hình ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt và một thể loại đặc thù là

VHTN. Kết quả khẳng định tính phổ quát của bốn phương thức ADNP văn bản trong VHTN Việt Nam. Điều này cho thấy tính chất hai mặt của thể loại này: vừa phải duy trì sự giản dị, dễ hiểu (tính tương thích), vừa phải sử dụng các công cụ ngữ pháp phức tạp (tính ẩn dụ) để dẫn dắt tư duy trẻ thơ. Việc các tác giả người lớn sử dụng thuần thục các liên từ nội bộ và cấu trúc nhân mạnh chính là hành vi mô hình hóa tư duy logic cho trẻ em.

Thứ hai, về phương pháp, bài viết đề xuất quy trình 6 bước phân tích ADNP văn bản và xác lập tiêu chí nhận diện ADNP văn bản có thể áp dụng nghiên cứu với các thể loại văn bản khác, đặc biệt hữu ích trong phân tích văn bản văn học.

Dẫu đạt được những kết quả khả quan, nghiên cứu vẫn còn một số giới hạn nhất định. Tài liệu khảo sát chủ yếu dựa trên một số văn bản tiêu biểu nên chưa phản ánh đầy đủ sự đa dạng thể loại của VHTN. Từ những hạn chế đó, một số định hướng nghiên cứu tiếp theo được gợi mở. Trước hết, cần mở rộng phạm vi dữ liệu, bao gồm các văn bản thiếu nhi ở nhiều thể loại và giai đoạn khác nhau, để có bức tranh toàn diện hơn về cách tổ chức văn bản trong sáng tác dành cho trẻ em. Thứ hai, về thực tiễn, kết quả nghiên cứu gợi mở ba ứng dụng: (i) Biên soạn sách giáo khoa: tích hợp dạy học về các yếu tố tổ chức văn bản thay vì chỉ tập trung vào từ vựng và ngữ pháp câu. (ii) Đánh giá năng lực viết: phát triển rubric đánh giá dựa trên mức độ thành thạo sử dụng ADNP VB (từ cơ bản như tham chiếu đến phức tạp như kết cấu thương lượng). (iii) Phê bình văn

học: cung cấp công cụ phân tích “văn phong” của tác giả thiếu nhi một cách khách quan, hệ thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Martin, J. R. *English Text: System and Structure*. Amsterdam: John Benjamins, 1992.
2. V.Thanh, N. An, *Bách khoa thư văn học thiếu nhi Việt Nam*, NXB Từ điển Bách Khoa Hà Nội, Hà Nội, 2002.
3. Halliday, M. A. K. *An Introduction to Functional Grammar*. London: Edward Arnold, 1985.
4. L.B. Hán, T.Đ. Sử, N.K. Phi, *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1992.
5. L.T.B. Lý, *Giáo trình Văn học trẻ em*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2006.
6. C.T.H. Thanh, *Văn học thiếu nhi*, NXB Đại học Vinh, Vinh, 2018.
7. B.T. Truyền, *Thi pháp trong văn học thiếu nhi*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009.
8. L.N. Ký, *Truyện đồng thoại trong văn học Việt Nam hiện đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2016.
9. Đ. Giỏi, *Đất rừng phương Nam*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 1957.
10. K. Lân, *Ông Cẩn Ngủ*, NXB Văn Nghệ, Hà Nội, 1957.
11. N.T.K. Dung, *Tuyển tập “Đoá hoa đồng thoại” lần thứ 2*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2022.
12. V. Quảng, *Truyện đồng thoại Võ Quảng*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2022.
13. T. Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu ký*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2023.
14. T.Đ. Tiến, *Tuyển tập 65 truyện ngắn hay*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2022.